

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Dệt May, Da - Giày tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, thương mại;

Căn cứ Văn bản số 654/CV-HĐND ngày 05 tháng 9 năm 2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quy hoạch phát triển Dệt May, Da - Giày tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 984/TTr-SCT ngày 14 tháng 9 năm 2017 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Dệt May, Da - Giày tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển Dệt May, Da - Giày tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển Dệt May, Da - Giày phù hợp với Quy hoạch phát triển công nghiệp, Quy hoạch phát triển ngành Dệt May, Da - Giày cả nước, đồng thời phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch phát triển công nghiệp, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

- Xác định ngành Dệt May, Da - Giày vẫn là một ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; là một trong những ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực, tạo cơ hội việc làm cho nhiều lao động; phát triển theo

hướng ổn định, bền vững, cân đối hài hòa hợp lý về nguồn lực lao động giữa các địa phương và đảm bảo môi trường; tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ theo hướng chuyên môn hóa và hợp tác hóa cao.

- Khai thác, phát huy hết năng lực sản xuất của các dự án đã được đầu tư; ưu tiên, khuyến khích phát triển Dệt May, Da - Giày ở các địa bàn nông thôn, miền núi, gắn với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động khu vực nông thôn, miền núi.

- Đến năm 2030, tiếp tục tập trung đầu tư chiều sâu, tăng cường đổi mới thiết bị, công nghệ để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, khai thác triệt để thị trường nội địa; nâng cao trình độ thiết kế, chuyên đổi mẫu mã sản phẩm và phát triển mạnh ngành công nghiệp Dệt May, Da - Giày thời trang; phấn đấu sau năm 2025 xây dựng hình thành được các trung tâm thiết kế mẫu trình diễn thời trang, các Trung tâm thương mại Dệt May, Da - Giày tại các thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh.

Chuyển mạnh từ việc nhận gia công, sang chủ động mua hoàn toàn nguyên liệu; tiếp tục kêu gọi đầu tư một số dự án công suất lớn, có công nghệ hiện đại tiên tiến, đáp ứng phù hợp với diễn biến của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trên thế giới; tập trung nguồn lực phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, từng bước giảm dần tỷ trọng nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành Dệt May, Da - Giày. Đồng thời phát triển mạnh các vùng nguyên liệu, chăn nuôi trên địa bàn để có nguyên liệu tại chỗ, chủ động phục vụ cho việc sản xuất ngành Dệt May, Da - Giày trong tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu phát triển Dệt May

- *Giai đoạn 2016-2020*: Giá trị sản xuất: Đến năm 2020 GTSXCN (giá 2010) đạt 18.000 tỷ đồng trở lên, GO giai đoạn đạt 14,4% trở lên. Xuất khẩu: Đến năm 2020 giá trị xuất khẩu đạt 866 triệu USD trở lên, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,5% trở lên; đến năm 2020 thu hút 96.000 lao động trở lên.

- *Giai đoạn 2021-2025*: Giá trị sản xuất: Đến năm 2025 GTSXCN (giá 2010) đạt 26.000 tỷ đồng trở lên, GO giai đoạn đạt 7,6% trở lên. Xuất khẩu: Đến năm 2025 giá trị xuất khẩu đạt 1.152 triệu USD trở lên, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5% trở lên; đến năm 2025 thu hút 134.000 lao động trở lên.

- *Định hướng đến 2030*: Giá trị sản xuất: Đến năm 2030 GTSXCN (giá 2010) đạt 34.600 tỷ đồng trở lên, GO giai đoạn 2026-2030 đạt 5,8% trở lên. Xuất khẩu: Đến năm 2030 giá trị xuất khẩu đạt 1.600 triệu USD trở lên, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,8% trở lên; đến năm 2030 thu hút 180.000 lao động trở lên.

2. Mục tiêu phát triển Da - Giày

- *Giai đoạn 2016-2020*: Giá trị sản xuất: Đến năm 2020 GTSXCN (giá 2010) đạt 17.500 tỷ đồng trở lên; GO giai đoạn đạt 10,2% trở lên. Xuất khẩu: Đến năm 2020 giá trị xuất khẩu đạt 810 triệu USD trở lên, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,7% trở lên; đến năm 2020 thu hút 93.500 lao động trở lên.

- *Giai đoạn 2021-2025*: Giá trị sản xuất: Đến năm 2025 GTSXCN (giá 2010) đạt 25.000 tỷ đồng trở lên; GO giai đoạn đạt 7,6% trở lên. Xuất khẩu: Đến năm 2025 giá trị xuất khẩu đạt 1.168 triệu USD trở lên, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,3% trở lên; đến năm 2025 thu hút 137.500 lao động trở lên.

- *Định hướng đến 2030*: Giá trị sản xuất: Đến năm 2030 GTSXCN (giá 2010) đạt 32.000 tỷ đồng trở lên, GO giai đoạn đạt 5% trở lên. Xuất khẩu: Đến năm 2030 giá trị xuất khẩu đạt 1.500 triệu USD trở lên, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,4% trở lên; đến năm 2030 thu hút 160.000 lao động trở lên.

3. Mục tiêu phát triển Công nghiệp phụ trợ Dệt May, Da - Giày

Giá trị SXCN (giá 2010) giai đoạn 2016 - 2020 đạt 812 tỷ đồng, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 2.030 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 là 20% (chưa bao hàm phần dệt nhuộm cho ngành May); định hướng đến năm 2030: Giá trị SXCN (giá 2010) đạt 3.200 tỷ đồng, tăng trưởng giai đoạn 2026 - 2030 là 9,8%.

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch phát triển ngành Dệt

1.1- Về sản phẩm

Phát triển các mặt hàng dệt kim, dệt thoi là sản phẩm có khả năng gắn kết các khâu sản xuất sợi, may mặc; tập trung sản xuất hàng dệt kim cao cấp dành cho may quần áo phụ nữ và trẻ em; vải pha len cho may complete, áo khoác; vải kỹ thuật, vải trang trí nội thất, vải không dệt.

Tập trung nguồn lực vào các khâu trọng yếu để nâng cao chất lượng sản phẩm, trong đó khâu nhuộm, hoàn tất là quan trọng. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt lụa tơ tằm, dệt vải chất lượng cao.

1.2- Về đầu tư các dự án và phân bố đầu tư theo không gian lãnh thổ

Phát triển công nghiệp dệt được định hướng gắn các đầu mối giao thông, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, gần nguồn cung ứng lao động có trình độ, có tay nghề, nhưng phải cách xa nơi dân cư tập trung để sản xuất ổn định, thuận lợi cho việc xử lý chất thải, nước thải gây ô nhiễm môi trường sau này.

Để thuận lợi cho khâu cung cấp nước và xử lý nước thải, trong kỳ quy hoạch 2016 - 2025 trước mắt chỉ quy hoạch 1 khu công nghiệp tập trung ngành dệt nhuộm, đặt tại Khu kinh tế Nghi Sơn. Ngoài ra, tại khu vực II huyện miền núi sẽ thu hút đầu tư một số dự án dệt thổ cẩm, khôi phục và phát triển các làng nghề dệt thổ cẩm truyền thống gắn với du lịch. Đối với một số nghề dệt như: Dệt thảm, dệt lưới, dệt chiếu... sử dụng nguyên liệu tại chỗ như tơ tằm, đay, cói, hoặc nghề thêu ren... tiếp tục phát triển mạnh tại các khu vực thuần nông, nơi ít có nghề phụ tiểu thủ công nghiệp, nơi có nghề truyền thống và thị trường quen thuộc từ trước.

2. Quy hoạch phát triển ngành May

2.1- Về sản phẩm

Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm may xuất khẩu, làm cơ sở trực tiếp thúc đẩy ngành dệt phát triển; lựa chọn những mặt hàng chiến lược và nâng cao

chất lượng những mặt hàng đã có uy tín trên thị trường để đầu tư và đồng bộ dây chuyền sản xuất, nhằm khai thác tối đa năng lực hiện có. Đa dạng hoá và nâng cao đẳng cấp mặt hàng, phát triển các mặt hàng có giá trị gia tăng cao; sản xuất các sản phẩm may mặc phục vụ thị trường trong nước, gắn với hoạt động du lịch; phấn đấu đến năm 2025, thị trường nội địa đạt 15% - 20%, đến năm 2030 đạt 30% - 35% tổng sản lượng sản phẩm May. Trong đó, các sản phẩm phục vụ thể thao, du lịch, phụ nữ, trẻ em chiếm 50% - 60%.

Khuyến khích các doanh nghiệp may chuyên hướng đầu tư dần từ hình thức gia công sang sản xuất sản phẩm cuối cùng, xây dựng thương hiệu riêng để nâng giá trị gia tăng của sản phẩm.

2.2- Về phân bố các dự án đầu tư theo không gian lãnh thổ

Ngành may mặc là ngành sử dụng nhiều lao động, ít gây tác động xấu tới môi trường, có thể phát triển ngành may mặc rộng khắp tại các khu vực phụ cận hoặc cải rãng lược với các lĩnh vực công nghiệp khác. Ưu tiên bố trí các doanh nghiệp may tại các Khu, Cụm công nghiệp, chuyển dịch dần về các khu vực thị trấn, thị tứ, vùng sâu, vùng xa để thu hút lao động tại chỗ và cung cấp sản phẩm ngay trên địa bàn.

Quy hoạch, phân bố các dự án đầu tư ngành may mặc cần đảm bảo tính hài hòa, cân đối các cự ly khoảng cách giữa dự án may với dự án may, giữa dự án may với dự án da giày (có quy mô từ 1.000 lao động trở lên) một cách hợp lý, (khoảng cách từ 7km - 10km) nhằm thu hút lao động tại chỗ thuận lợi.

Tại 11 huyện miền núi do địa hình miền núi cao, mật độ dân cư thấp, giao thông không thuận lợi, nên có thể phát triển các cơ sở may mặc quy mô nhỏ, chủ yếu sản xuất sản phẩm dệt may phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và có thể tham gia xuất khẩu dưới dạng sản phẩm thủ công, tiểu thủ công nghiệp với quy mô hộ gia đình hoặc doanh nghiệp nhỏ.

3. Quy hoạch phát triển ngành Da - Giày

3.1- Về sản phẩm

Giữ vững sản phẩm chủ lực là giày thể thao, giày vải và thị trường truyền thống là Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản; giày thể thao và giày vải được ưu tiên hàng đầu trong sản xuất hàng xuất khẩu; khai thác cả thị trường trong và ngoài nước, nhưng tập trung nhiều hơn cho xuất khẩu; sản xuất đa dạng các sản phẩm Da: Giày dép da thời trang, cặp, túi, ví...chất lượng cao phục vụ thị trường mới, thị trường cao cấp và thị trường nội địa, với nhiều mẫu mã, chất lượng, giá cả phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Khuyến khích đầu tư mới mở rộng các cơ sở đế giày, vải bồi, các chi tiết bán thành phẩm đưa về nông thôn, miền núi. Hình thành các doanh nghiệp hiện đại, sản xuất các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật và hàm lượng chế biến cao để từng bước làm chủ thị trường tiêu thụ.

3.2- Về phân bố các dự án đầu tư theo không gian lãnh thổ

Ngành Da - Giày là ngành có thể sử dụng được nhiều lao động nam giới hơn so với ngành May trên các công đoạn sản xuất, nên có thể phân bố ngành Da - Giày

xen cư với ngành Dệt May, sao cho hai ngành này không sảy ra tranh chấp lao động, mà còn phát huy hết tiềm năng về lao động trên từng địa bàn.

Do ngành Da - Giày có ảnh hưởng môi trường nhiều hơn ngành May nên cần được ưu tiên bố trí sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực còn nhiều nguồn lao động; chuyển dịch bố trí ngành Da - Giày dần về khu vực thị trấn, thị tứ miền núi, làm hạt nhân xây dựng các cụm công nghiệp ở khu vực nông thôn, miền núi. Khu vực thành phố, tập trung phát triển về cung ứng dịch vụ, cung cấp nguyên phụ liệu, công nghệ mẫu mốt và hướng tới hình thành trung tâm xúc tiến thương mại và phát triển thời trang giày dép, sản phẩm đồ da.

4. Quy hoạch phát triển CN Phụ trợ cho Dệt May, Da - Giày

4.1- Về sản phẩm

- *Sản phẩm Phụ trợ ngành Dệt May:* Kêu gọi các doanh nghiệp trong ngành tập trung đầu tư phát triển sản xuất nguyên phụ liệu, vải, sợi để hình thành nên chuỗi cung ứng hoàn chỉnh. Tập trung cho phát triển các nhà máy sợi chất lượng trung bình và chất lượng cao cho ngành Dệt; chỉ khâu, cúc, nhãn mác...cho ngành May. Đầu tư sản xuất cơ khí sửa chữa phục vụ đặc thù cho ngành Dệt May như: Lược, lamén, dây go (cho ngành dệt), khuôn, nôi, suốt sắt...(cho sản xuất sợi), chân bàn máy khâu, máy cắt, máy kiểm vải...(cho ngành may); hệ thống thông gió làm mát, các loại xe vận chuyển trong nhà máy....

- *Sản phẩm Phụ trợ ngành Da - Giày:* Đầu tư sản xuất các loại khuôn mẫu, dao chặt, phom giày dép các loại, vải giả da trắng PU/năm. Xây dựng Trung tâm kinh doanh, cung ứng nguyên phụ liệu Da - Giày để gắn kết các doanh nghiệp sản xuất ngành Da - Giày với các đơn vị cung ứng nguyên phụ liệu, phụ liệu.

4.2- Về phân bố các dự án đầu tư theo không gian lãnh thổ

Bố trí các nhà máy sản xuất các sản phẩm công nghiệp phụ trợ cho ngành Dệt May, Da - Giày tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, những vị trí phát huy được lợi thế về đất đai, lao động, tiện lợi trong việc vận chuyển, cung ứng phục vụ cho các nhà máy sản xuất trên các địa bàn trong tỉnh, trong nước.

5. Danh mục các dự án phát triển Dệt May, Da - Giày, Công nghiệp phụ trợ Dệt May, Da - Giày và tổng hợp nhu cầu về đất đai, vốn đầu tư, lao động để thực hiện Quy hoạch

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư, xúc tiến kêu gọi đầu tư

Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư của các Doanh nghiệp trong và ngoài nước vào đầu tư phát triển Dệt May, Da - Giày; tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, vốn vay Nhà nước với lãi suất ưu đãi và vốn ngân sách địa phương để đầu tư phát triển; huy động các nguồn vốn hợp pháp khác như: Thu hút đầu tư trực tiếp, hợp tác, liên kết, liên doanh của các Tập đoàn, các Công ty lớn; huy động vốn đầu tư trực tiếp từ các tổ chức Quốc tế.

Xây dựng chính sách hấp dẫn để thu hút nguồn lực về tài chính, vốn nhân rồi trong dân để đầu tư phát triển. Tăng cường các cuộc tiếp xúc giữa lãnh đạo tỉnh với các tập đoàn đa quốc gia để kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất, hỗ trợ xây dựng hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường quan hệ hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát huy hiệu quả.

2. Giải pháp về đất đai, xây dựng các cơ sở hạ tầng

Các cấp ngành và UBND cấp huyện căn cứ theo quy hoạch phát triển Dệt May, Da - Giấy đã được phê duyệt, cập nhật, bổ sung kịp thời vào các quy hoạch có liên quan; tập trung tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các hạ tầng giao thông, hạ tầng các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp. Chú trọng các vấn đề như kết nối giao thông, điện nước, hệ thống thông tin liên lạc; quy hoạch xây dựng các khu nhà ở công nhân tại những vị trí phù hợp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hấp dẫn để thu hút các dự án đầu tư ngành Dệt May, Da - Giấy.

3. Giải pháp về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực

Tạo dựng mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với các Trường Đại học, các cơ sở dạy nghề trong và ngoài địa bàn tỉnh để đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo cơ chế “ba bên” là Nhà nước - Cơ sở đào tạo - Doanh nghiệp cùng tham gia, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ; lựa chọn một số trường đào tạo nghề trên địa bàn, đầu tư tập trung chuyên sâu đào tạo nghề Dệt May, Da - Giấy.

4. Giải pháp về thị trường

Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin công nghiệp để hỗ trợ cho doanh nghiệp về thị trường. Đồng thời cho phép doanh nghiệp quảng cáo, tìm kiếm thị trường trên trang thông tin điện tử của tỉnh miễn phí. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia vào Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam (Vecom), khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào các sàn giao dịch thương mại điện tử. Hỗ trợ doanh nghiệp trong xúc tiến đầu tư, tổ chức tham quan, khảo sát học tập trong và ngoài nước.

Trong kỳ quy hoạch có thể nghiên cứu để xây dựng mô hình chợ, siêu thị vải, phụ liệu cho ngành dệt, may. Trong tương lai đây sẽ trở thành các trung tâm đầu mối cung cấp nguyên liệu, phụ liệu ngành dệt may, đồng thời là nơi để các nhà đầu tư, doanh nghiệp, khách hàng gặp gỡ trao đổi, ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

5. Giải pháp về khoa học công nghệ

Lựa chọn áp dụng công nghệ phù hợp với từng thời kỳ phát triển đối với các dự án đầu tư mới, coi trọng yếu tố chuyển giao công nghệ mới, thực hiện nhất quán và đồng bộ quan điểm nâng cao trình độ công nghệ sản xuất bằng phương thức tiếp nhận chuyển giao là chính, theo định hướng sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên...

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, miễn giảm thuế cho phần vốn nghiên cứu đổi mới công nghệ, miễn giảm cho các sản phẩm đạt tiêu

chuẩn chất lượng thay thế hàng nhập khẩu. Hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội SA 8000...

6. Giải pháp bảo vệ môi trường

Đầu tư phát triển, kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường, thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường, thường xuyên tiến hành việc rà soát, đánh giá hiện trạng môi trường; ban hành các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư cho công tác xử lý môi trường. Đồng thời tăng cường giám sát chặt chẽ, xử phạt nghiêm các hành vi cố tình xả thải gây ô nhiễm môi trường và không tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Giải pháp về cơ chế chính sách và cải cách hành chính

Tổ chức thực hiện “Một số chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa” đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016. Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính trong việc cấp phép đầu tư, thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông để giải quyết nhanh chóng, thuận tiện cho các các nhà đầu tư nghiên cứu phát triển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Công Thương có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển Dệt May, Da - Giày sau khi được UBND tỉnh phê duyệt: Phối hợp với các ngành, địa phương công bố, tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung quy hoạch; đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách, quy định liên quan đến phát triển Dệt May, Da - Giày trên địa bàn.

- Các Sở, Ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội ngành nghề và các Doanh nhân phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch.

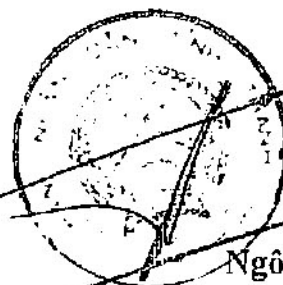
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Trường ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

Phụ lục: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DỆT MAY, DA - GIÀY; CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY HOẠCH							
			GIAI ĐOẠN 2016 -2020				GIAI ĐOẠN 2021 -2025			
			Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)	Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)
	TOÀN TỈNH		227,5	9.180,0		85.400	216,0	10.360,0		81.500
	- CN May (triệu SP/năm)		152,5	3.060,0	76,5	45.900	116,0	2.330,0	58,0	34.800
	- CN Dệt (triệu mét/năm)		20,0	1.500,0	30,0	2.500	30,0	2.250,0	45,0	3.700
	- CN Da - Giày (triệu SP/năm)		35,0	3.220,0	35,0	35.000	40,0	3.680,0	40,0	40.000
	- CN Phụ trợ (nghìn tấn/năm)		20,0	1.400,0	20.000,0	2.000	30,0	2.100,0	30.000,0	3.000
A	VÙNG ĐÔNG BẮNG		95,0	3.730,0		36.000	75,0	3.090,0		31.000
	- CN May (triệu SP/năm)		65,0	1.300,0	32,5	19.500	50,0	1.010,0	25,0	15.000
	- CN Da - giày (triệu SP/năm)		15,0	1.380,0	15,0	15.000	15,0	1.380,0	15,0	15.000
	- CN Phụ trợ (nghìn tấn/năm)		15,0	1.050,0	15.000,0	1.500	10,0	700,0	10.000,0	1.000
I	THÀNH PHỐ THANH HÓA		5,0	350,0	5.000,0	500	10,0	700,0	10.000,0	1.000
	CN Phụ trợ		5,0	350,0	5.000,0	500	10,0	700,0	10.000,0	1.000
I	SX phụ kiện phụ trợ Dệt May, Da - Giày	KCN Hoàng Long	5,0	350,0	5.000,0	500	10,0	700,0	10.000,0	1.000
II	THỊ XÃ BÌM SƠN		10,0	920,0		10.000	5,0	100,0		1.500
	CN May		-	-	-	-	5,0	100,0	2,5	1.500
2	Sản xuất May	CCN Đông Bim Sơn					5,0	100,0	2,5	1.500
	CN Da - giày		10,0	920,0	10,0	10.000	-	-	-	-
3	Sản xuất Da - Giày	KCN Bim Sơn	10,0	920,0	10,0	10.000				
III	HUYỆN THỌ XUÂN		12,0	240,0		3.600	25,0	1.580,0		18.000
	CN May		12,0	240,0	6,0	3.600	10,0	200,0	5,0	3.000
4	Sản xuất May	CCN Xuân Lai	4,0	80,0	2,0	1.200				

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY HOẠCH							
			GIAI ĐOẠN 2016 -2020				GIAI ĐOẠN 2021 -2025			
			Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)	Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)
5	Sản xuất May	KCN Lâm Sơn Sao Vàng					5,0	100,0	2,5	1.500
6	Sản xuất May	CCN Thọ Nguyên	4,0	80,0	2,0	1.200				
7	Sản xuất May	CCN Thị Trấn Thọ Xuân					5,0	100,0	2,5	1.500
8	Sản xuất May	Xã Xuân Vinh	4,0	80,0	2,0	1.200				
	CN Da - giấy		-	-	-	-	15,0	1.380,0	15,0	15.000
9	Sản xuất Da - Giấy	CCN Xuân Lai					15,0	1.380,0	15,0	15.000
IV	HUYỆN ĐÔNG SƠN		18,9	370,0		5.700	4,0	80,0		1.200
	CN May		18,9	370,0	9,5	5.700	4,0	80,0	2,0	1.200
10	Sản xuất May	CCN Đông Tiến	10,0	200,0	5,0	3.000				
11	Sản xuất May	CCN Đông Ninh	2,0	40,0	1,0	600				
12	Sản xuất May	CCN Đông Văn					4,0	80,0	2,0	1.200
13	Sản xuất May	Xã Đông Anh	6,9	130,0	3,5	2.100				
V	HUYỆN NÔNG CỐNG		7,0	140,0		1.800	7,0	150,0		2.100
	CN May		7,0	140,0	3,0	1.800	7,0	150,0	3,5	2.100
14	Sản xuất May	Xã Minh Khôi	2,0	40,0	1,0	600				
15	Sản xuất May	Xã Công Liêm					2,0	50,0	1,0	600
16	Sản xuất May	CCN Trường					5,0	100,0	2,5	1.500

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY HOẠCH							
			GIAI ĐOẠN 2016 -2020				GIAI ĐOẠN 2021 -2025			
			Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)	Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)
		Sơn								
17	DA May	CCN Thị trấn Nông Công	5,0	100,0	2,0	1.200				
VI	HUYỆN TRIỆU SƠN		10,1	210,0		3.300	4,0	80,0		1.200
	CN May		10,1	210,0	5,5	3.300	4,0	80,0	2,0	1.200
18	Sản xuất May	Xã Thọ Vực	6,5	130,0	3,5	2.100				
19	Sản xuất May	Xã Văn Sơn	3,6	80,0	2,0	1.200				
20	Sản xuất May	Xã Thọ Bình					4,0	80,0	2,0	1.200
VII	HUYỆN HÀ TRUNG		17,0	1.200,0		6.600	5,0	100,0		1.500
	CN May		2,0	40,0	1,0	600	5,0	100,0	2,5	1.500
21	Sản xuất May	CCN Hà Phong II	2,0	40,0	1,0	600				
22	Sản xuất may	CCN Hà Linh II					5,0	100,0	2,5	1.500
	CN Da - giấy		5,0	460,0	5,0	5.000	-	-	-	-
23	Sản xuất Da - Giấy	CCN Hà Bình	5,0	460,0	5,0	5.000				
	CN Phụ trợ		10,0	700,0	10.000,0	1.000	-	-	-	-
24	DA Sx phụ kiện phụ trợ Dệt May, Da - Giấy	CCN Hà Dương	10,0	700,0	10.000,0	1.000				
VIII	HUYỆN YÊN ĐỊNH		9,0	180,0		2.700	5,0	100,0		1.500
	CN May		9,0	180,0	4,5	2.700	5,0	100,0	2,5	1.500
25	Sản xuất May	CCN Định Tân	5,0	100,0	2,5	1.500				
26	Sản xuất May	Xã Định Long	2,0	40,0	1,0	600				
27	Sản xuất May	Xã Yên Phú	2,0	40,0	1,0	600				
28	Sản xuất May	CCN Quý Lộc					5,0	100,0	2,5	1.500
IX	HUYỆN THIỆU HOÁ		2,0	40,0		600	5,0	100,0		1.500
	CN May		2,0	40,0	1,0	600	5,0	100,0	2,5	1.500
29	Sản xuất May	CCN Thiệu Giang					5,0	100,0	2,5	1.500

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY HOẠCH							
			GIAI ĐOẠN 2016 -2020				GIAI ĐOẠN 2021 -2025			
			Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)	Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)
30	Sản xuất May	Xã Thiệu Tâm	2,0	40,0	1,0	600				
X	HUYỆN VINH LỘC		4,0	80,0		1.200	5,0	100,0		1.500
	CN May		4,0	80,0	2,0	1.200	5,0	100,0	2,5	1.500
31	Sản xuất May	Xã Vĩnh Hùng	4,0	80,0	2,0	1.200	5,0	100,0	2,5	1.500
B	VÙNG VEN BIỂN		81,5	4.430,0		34.100	72,0	4.310,0		21.300
	- CN May (triệu SP/năm)		36,5	740,0	18,5	11.100	22,0	440,0	11,0	6.600
	- CN Dệt (triệu mét/năm)		20,0	1.500,0	30,0	2.500	30,0	2.250,0	45,0	3.700
	- CN Da - giấy (triệu SP/năm)		20,0	1.840,0	20,0	20.000	10,0	920,0	10,0	10.000
	- CN Phụ trợ (nghìn tấn/năm)		5,0	350,0	5.000,0	500	10,0	700,0	10.000,0	1.000
XI	THÀNH PHỐ SÁM SƠN		4,0	80,0		1.200,0	10,0	200,0		3.000,0
	CN May		4,0	80,0	2,0	1.200	10,0	200,0	5,0	3.000
32	Sản xuất May	CCN phường Quảng Châu - Quảng Thọ					10,0	200,0	5,0	3.000
33	Sản xuất May	Phường Bắc Sơn	4,0	80,0	2,0	1.200				
XII	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG		10,0	920,0		10.000	10,0	200,0		3.000
	CN May		-	-	-	-	10,0	200,0	5,0	3.000
34	Sản xuất May	CCN Công Trúc					10,0	200,0	5,0	3.000
	CN Da - giấy		10,0	920,0	10,0	10.000	-	-	-	-
35	Sản xuất Da - Giấy	CCN Công Trúc	10,0	920,0	10,0	10.000				

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY HOẠCH							
			GIAI ĐOẠN 2016 -2020				GIAI ĐOẠN 2021 -2025			
			Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)	Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)
XIII	HUYỆN NGA SƠN		2,0	40,0		600	10,0	920,0		10.000
	CN Máy		2,0	40,0	1,0	600	-	-	-	-
36	Sản xuất Máy	CCN liên xã thị trấn Nga Sơn	1,0	20,0	0,5	300				
37	Sản xuất Máy	Xã Nga Thành	1,0	20,0	0,5	300				
	CN Da - giấy		-	-	-	-	10,0	920,0	10,0	10.000
38	Sản xuất Da - Giấy	CCN Tam Linh					10,0	920,0	10,0	10.000
XIV	HUYỆN HOÀNG HOÁ		15,5	320,0		4.800	-	-	-	-
	CN Máy		15,5	320,0	8,0	4.800	-	-	-	-
39	Sản xuất Máy	Xã Hoàng Đạo	5,0	100,0	2,5	1.500				
40	Sản xuất Máy	CCN Bắc Hoàng Hóa	10,0	200,0	5,0	3.000				
41	Sản xuất Máy	Xã Hoàng Thành	0,5	20,0	0,5	300				
XV	HUYỆN HẬU LỘC		5,0	100,0		1.500	2,0	40,0		600
	CN Máy		5,0	100,0	2,5	1.500	2,0	40,0	1,0	600
42	Sản xuất Máy	CCN Châu Lộc	5,0	100,0	2,5	1.500				
43	Sản xuất máy	Xã Liên Lộc					2,0	40,0	1,0	600
XVI	HUYỆN TỈNH GIA		45,0	2.970,0		16.000	40,0	2.950,0		4.700
	CN Máy		10,0	200,0	5,0	3.000	-	-	-	-
44	Sản xuất Máy	Xã Hải Nhân	10,0	200,0	5,0	3.000				

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	ĐIỂM ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY HOẠCH							
			GIAI ĐOẠN 2016 -2020				GIAI ĐOẠN 2021 -2025			
			Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)	Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)
	CN Dệt		20,0	1.500,0	30,0	2.500	30,0	2.250,0	45,0	3.700
45	Sản xuất Dệt nhuộm	Khu KT Nghi Sơn	20,0	1.500,0	30,0	2.500	30,0	2.250,0	45,0	3.700
	CN Da - giấy		10,0	920,0	10,0	10.000	-	-	-	-
46	Công ty Giấy Annora mở rộng	Khu KT Nghi Sơn	10,0	920,0	10,0	10.000				
	Phụ trợ		5,0	350,0	5.000,0	500	10,0	700,0	10.000,0	1.000
47	Sản xuất sợi nhân tạo	Khu KT Nghi Sơn	5,0	350,0	5.000,0	500	10,0	700,0	10.000,0	1.000
C	VÙNG MIỀN NÚI		51,0	1.020,0		15.300	69,0	2.960,0		29.200
	- CN May (triệu SP/năm)		51,0	1.020,0	25,5	15.300	44,0	880,0	22,0	13.200
	- CN Da - giấy (triệu SP/năm)		-	-	-	-	15,0	1.380,0	15,0	15.000
	- CN Phụ trợ (nghìn tấn/năm)		-	-	-	-	10,0	700,0	10.000,0	1.000
XVII	HUYỆN THẠCH THÀNH		5,0	100,0		1.500	10,0	200,0		3.000
	CN May		5,0	100,0	2,5	1.500	10,0	200,0	5,0	3.000
48	Sản xuất May	CCN Đồng Khánh	5,0	100,0	2,5	1.500				
49	Sản xuất May	KCN Thạch Quảng					10,0	200,0	5,0	3.000
XVIII	HUYỆN CẨM THUY		4,0	80,0		1.200	5,0	100,0		1.500
	CN May		4,0	80,0	2,0	1.200	5,0	100,0	2,5	1.500
50	Sản xuất May	CCN Cẩm Châu	4,0	80,0	2,0	1.200	5,0	100,0	2,5	1.500
	CN Phụ trợ		-	-	-	-	10,0	700,0	10.000,0	1.000
51	Sản xuất sợi	Xã Cẩm Tú					10,0	700,0	10.000,0	1.000
XIX	HUYỆN NGỌC LẠC		5,0	100,0		1.500	20,0	1.480,0		16.500
	CN May		5,0	100,0	2,5	1.500	5,0	100,0	2,5	1.500

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY HOẠCH							
			GIAI ĐOẠN 2016 -2020				GIAI ĐOẠN 2021 -2025			
			Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)	Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)
52	Sản xuất May	Xã Kiên Thọ	5,0	100,0	2,5	1.500				
53	Sản xuất May	Xã Ngọc Trung					5,0	100,0	2,5	1.500
	CN Đa - giấy		-	-	-	-	15,0	1.380,0	15,0	15.000
54	Sản xuất Đa - giấy	KCN Ngọc Lặc					15,0	1.380,0	15,0	15.000
XX	HUYỆN LANG CHÁNH		5,0	100,0		1.500	4,0	80,0		1.200
	CN May		5,0	100,0	2,5	1.500	4,0	80,0	2,0	1.200
55	Sản xuất May	CCN Lý Ai	5,0	100,0	2,5	1.500				
56	Sản xuất May	Xã Đồng Lương					4,0	80,0	2,0	1.200
XXI	HUYỆN NHƯ XUÂN		4,0	80,0		1.200	5,0	100,0		1.500
	CN May		4,0	80,0	2,0	1.200	5,0	100,0	2,5	1.500
57	Sản xuất May	CCN Bãi Trành	4,0	80,0	2,0	1.200				
58	Sản xuất May	CCN Thượng Ninh					5,0	100,0	2,5	1.500
XXII	HUYỆN NHƯ THANH		5,0	100,0		1.500	5,0	100,0		1.500
	CN May		5,0	100,0	2,5	1.500	5,0	100,0	2,5	1.500
59	Sản xuất May	CCN Hải Long	5,0	100,0	2,5	1.500				
60	Sản xuất May	CCN Xuân Du					5,0	100,0	2,5	1.500
XXIII	HUYỆN THƯỜNG XUÂN		10,0	200,0		3.000	-	-	-	-
	CN May		10,0	200,0	5,0	3.000	-	-	-	-
61	Sản xuất May	CCN Thị trấn Thường Xuân	5,0	100,0	2,5	1.500				
62	Sản xuất May	CCN Khe Hạ	5,0	100,0	2,5	1.500				

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY HOẠCH							
			GIAI ĐOẠN 2016 -2020				GIAI ĐOẠN 2021 -2025			
			Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)	Diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất sản phẩm	Số lượng công nhân (người)
XXIV	HUYỆN BẮC THƯỚC		5,0	100,0		1.500	2,0	40,0		600
	CN May		5,0	100,0	2,5	1.500	2,0	40,0	1,0	600
63	Sản xuất May	CCN Điền Trung					2,0	40,0	1,0	600
64	Sản xuất May	Thị Trấn Cảnh Nang	5,0	100,0	2,5	1.500				
XXV	HUYỆN QUAN HOÁ		4,0	80,0		1.200	2,0	40,0		600
	CN May		4,0	80,0	2,0	1.200	2,0	40,0	1,0	600
65	Sản xuất May	CCN Xuân Phú	4,0	80,0	2,0	1.200				
66	Sản xuất May	Xã Phú Thanh					2,0	40,0	1,0	600
XXVI	HUYỆN QUAN SƠN		4,0	80,0		1.200	4,0	80,0		1.200
	CN May		4,0	80,0	2,0	1.200	4,0	80,0	2,0	1.200
67	Sản xuất May	Thị Trấn Quan Sơn	4,0	80,0	2,0	1.200				
68	Sản xuất May	CCN Trung Hạ					4,0	80,0	2,0	1.200
XXVII	HUYỆN MƯỜNG LÁT		-	-	-	-	2,0	40,0		600
	CN May		-	-	-	-	2,0	40,0	1,0	600
69	Sản xuất May	CCN Mường Lát					2,0	40,0	1,0	600

Ngoài những dự án đã được định hướng trong quy hoạch này, tùy theo tình hình cụ thể và lợi thế đầu tư ở từng giai đoạn, Chủ tịch UBND tỉnh có thể báo cáo Thường trực HĐND tỉnh trước khi điều chỉnh, bổ sung thêm các dự án đầu tư mới phù hợp với quy hoạch phát triển Dệt May, Da - Giày.